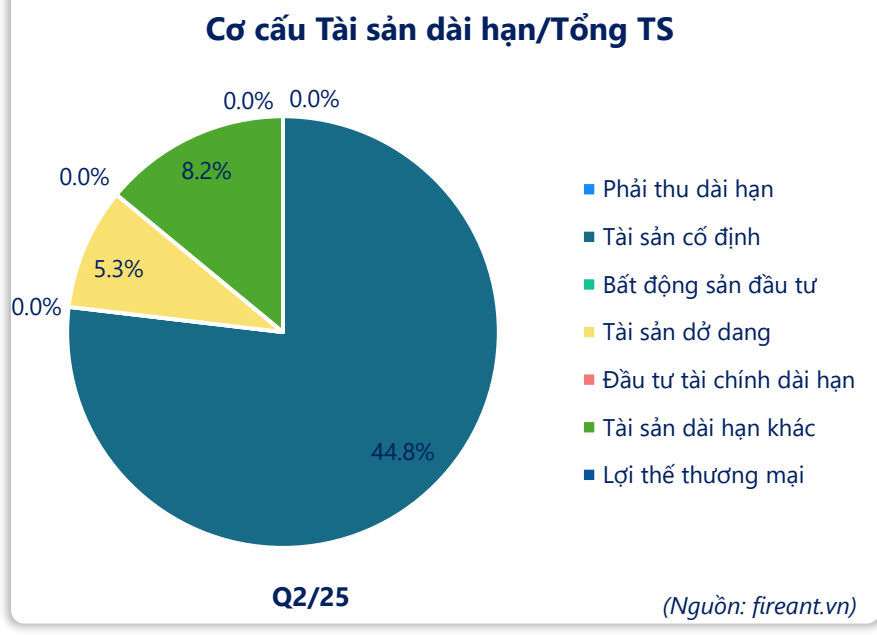
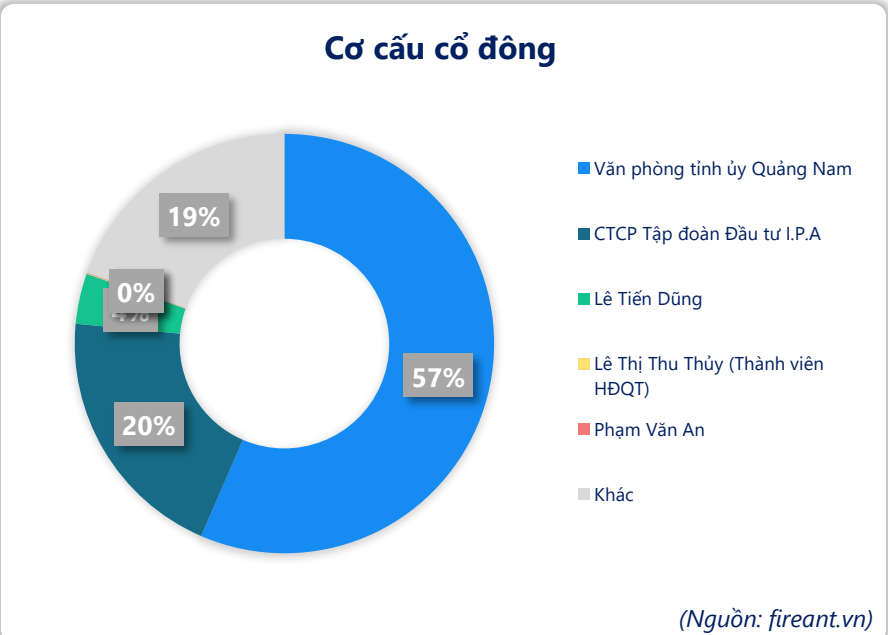
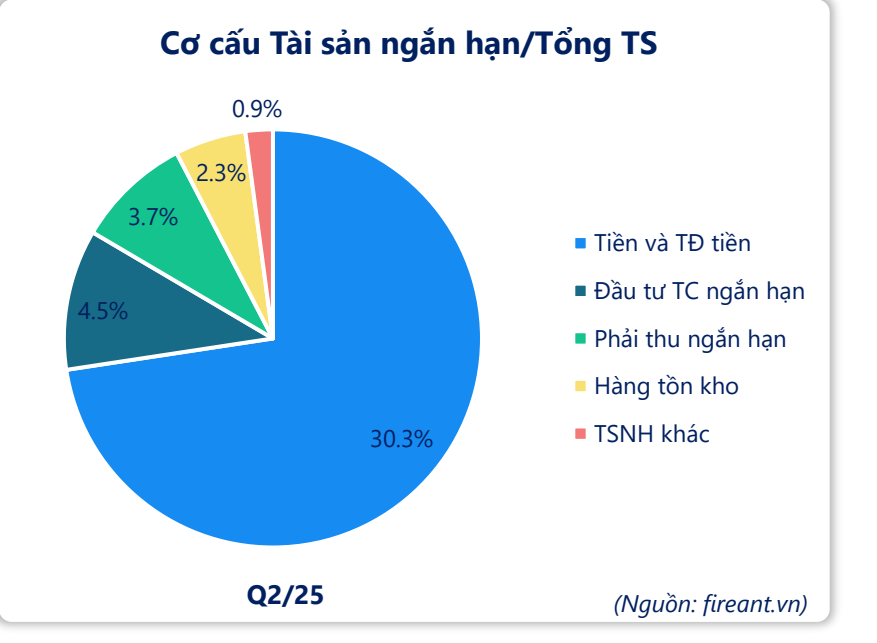
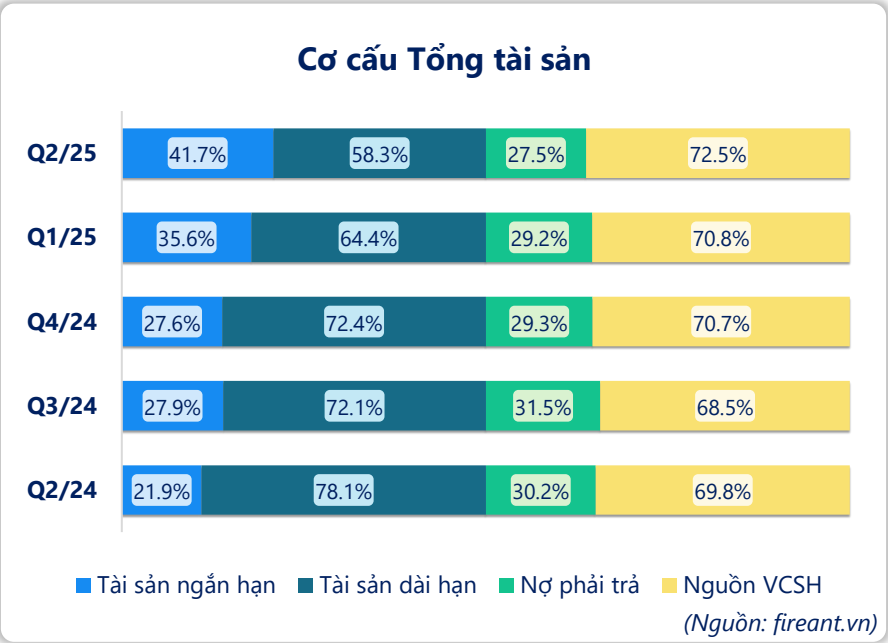
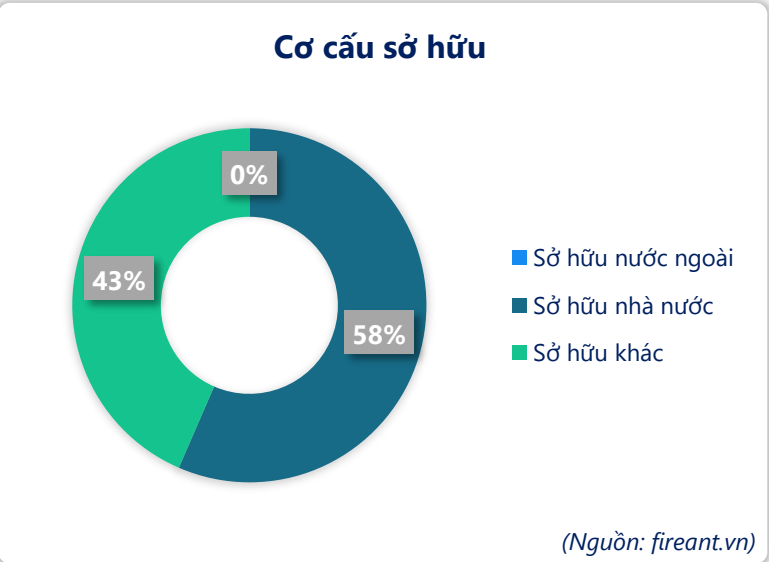
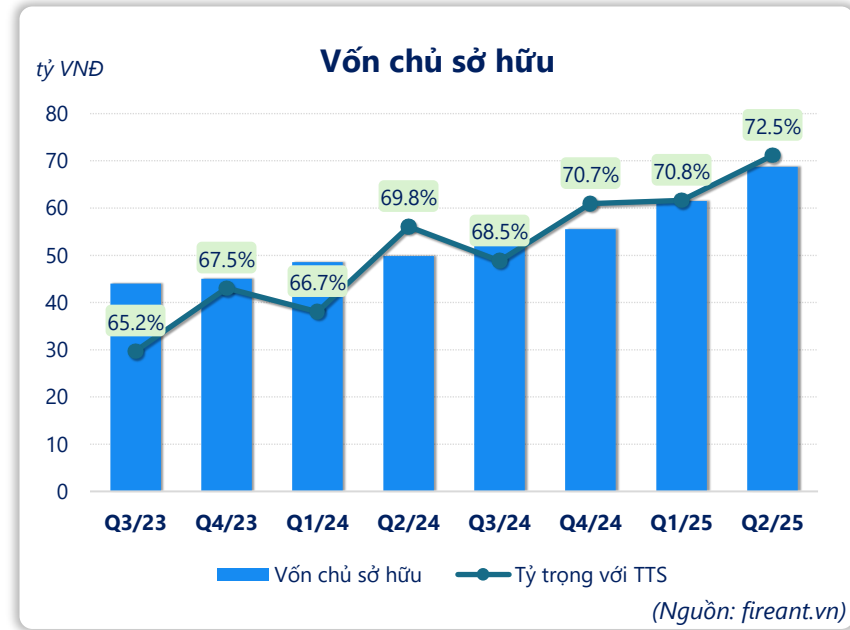
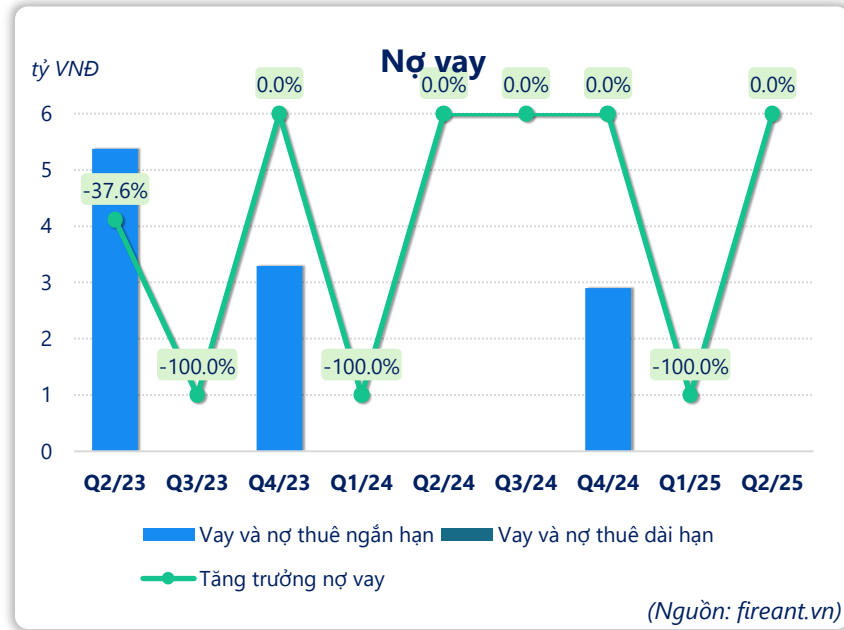
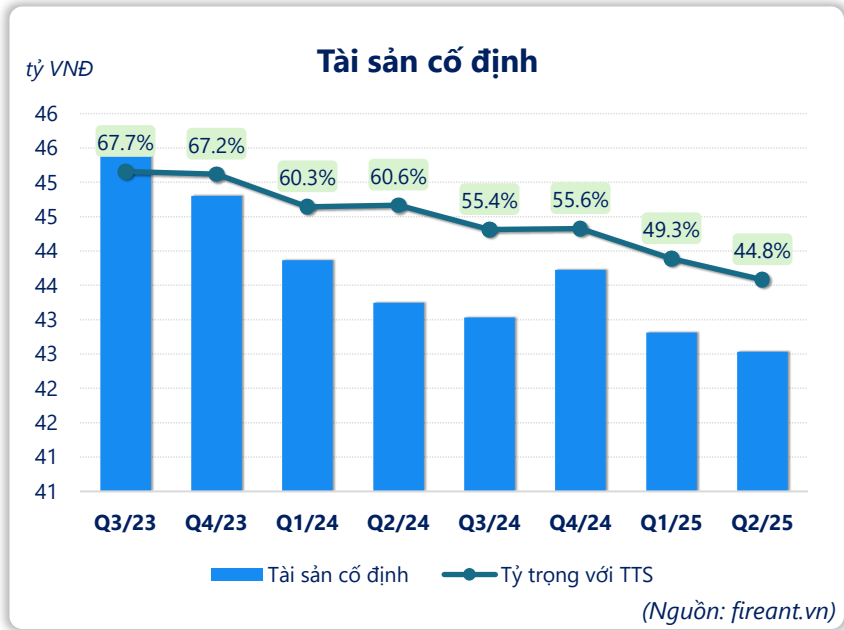
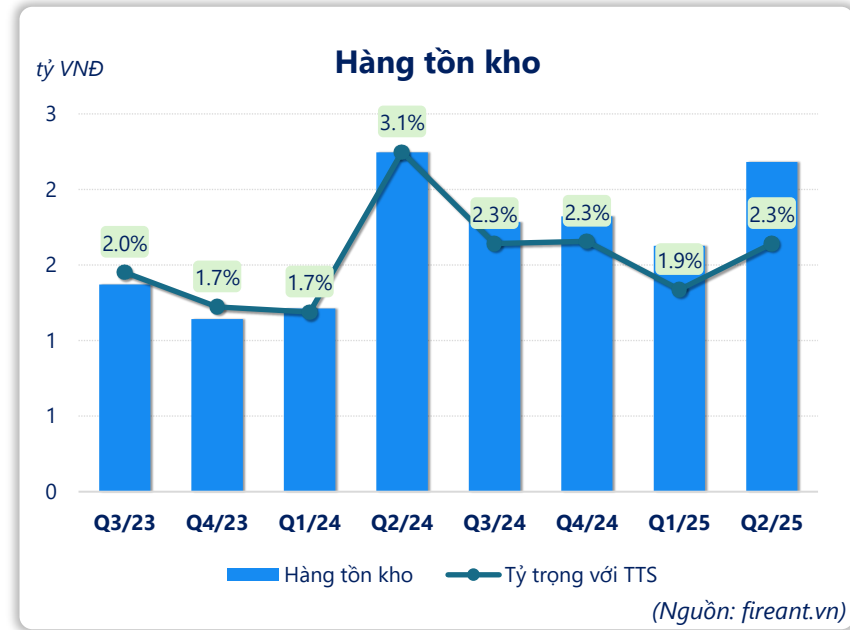
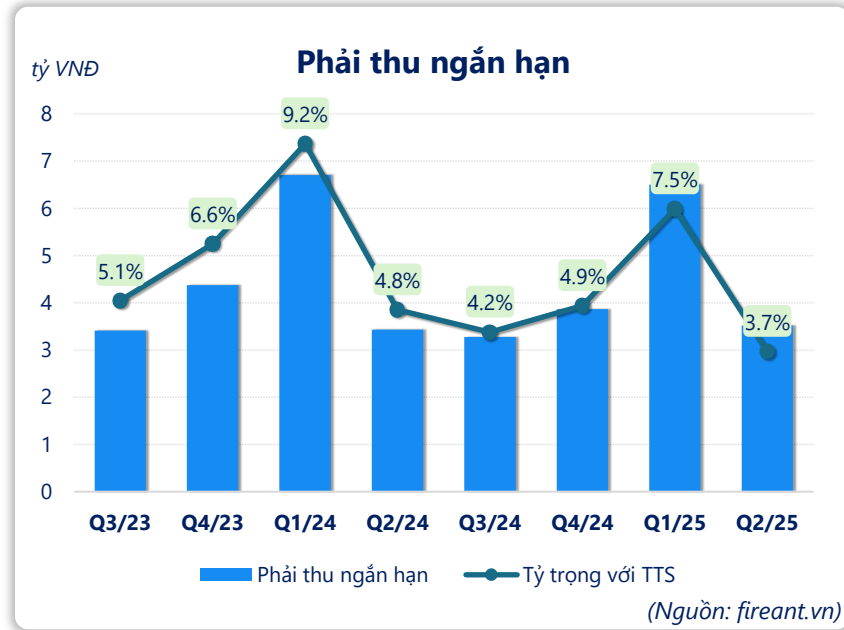
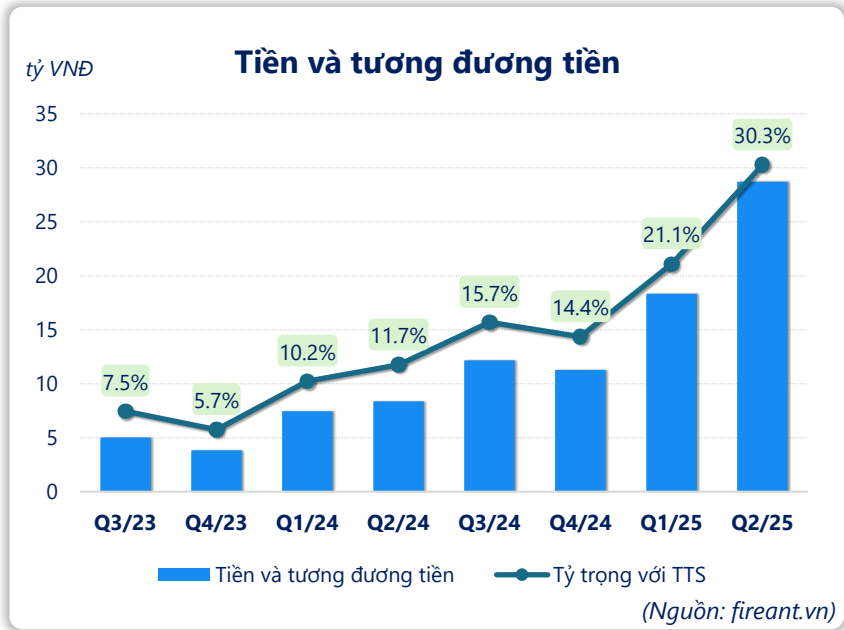
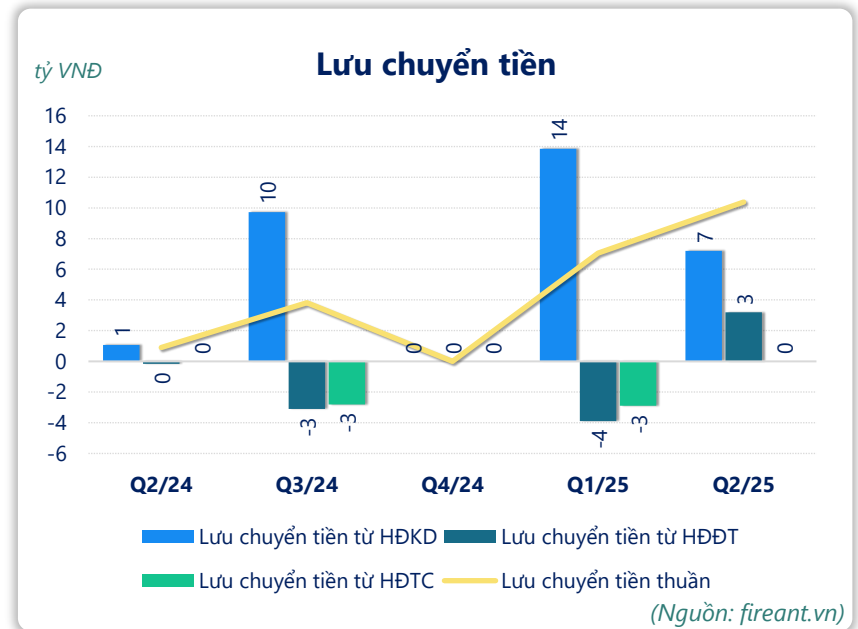
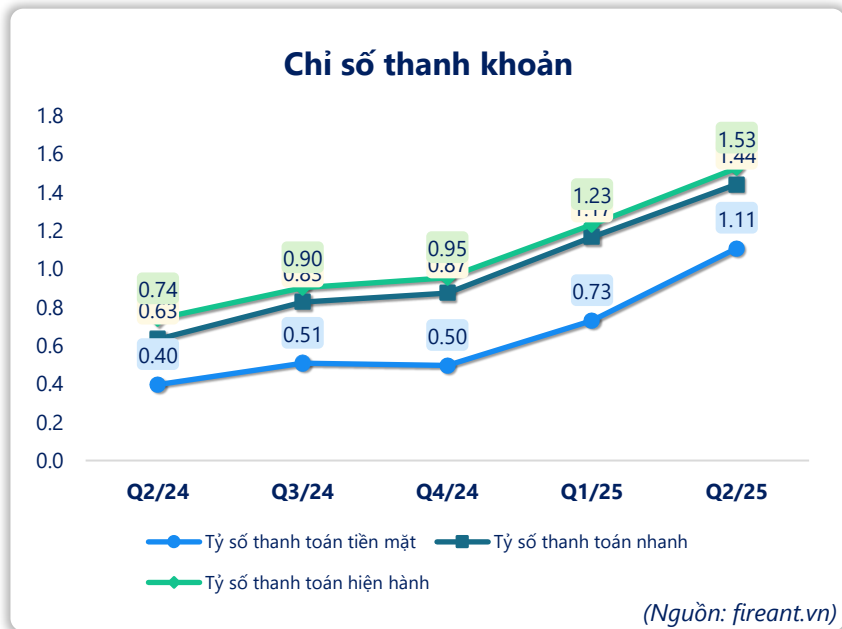
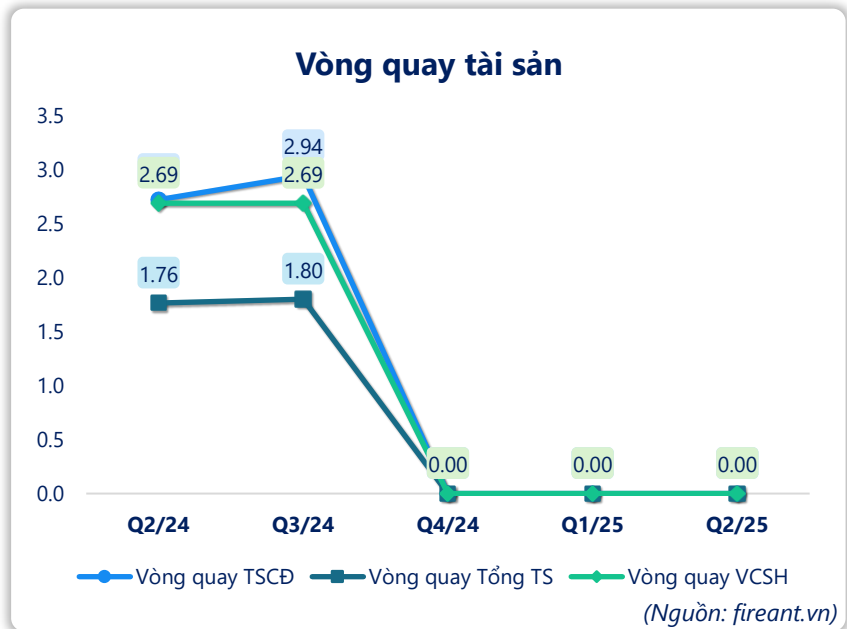
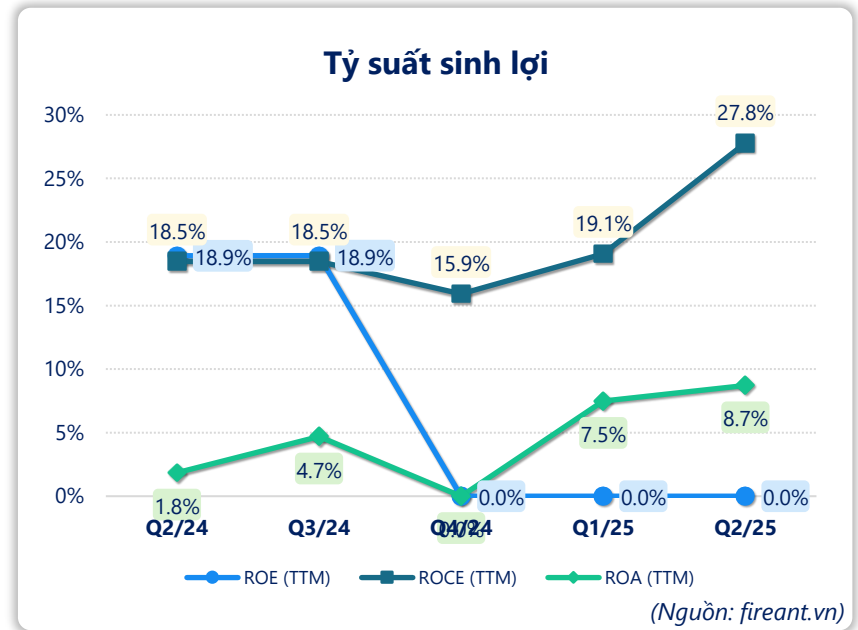
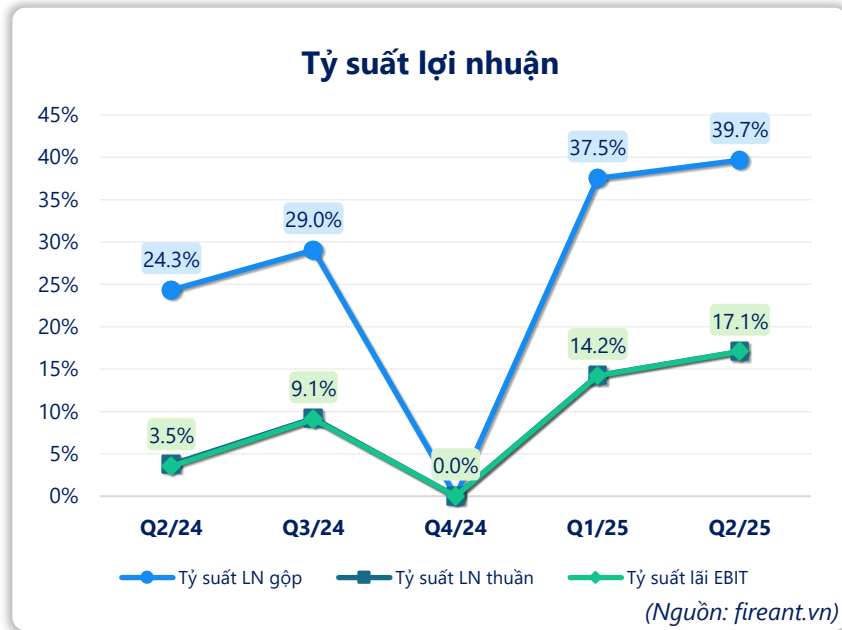
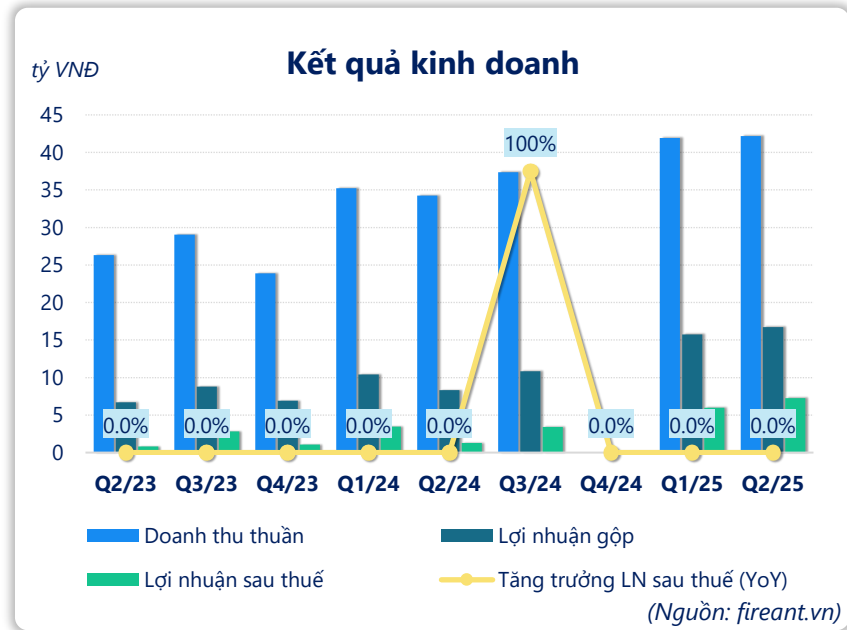


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 19,400     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 21,700     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 9,600      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 7,999,937  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 30         |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 155        |
| P/E                     |  |            |
| EPS                     |  |            |

|         | YTD  | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|------|-------|-------|-------|
| HOT     | 1.0% | 34.7% | -0.5% | 15.5% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1%  | 5.3%  | 8.0%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>94.9</b>        | <b>78.6</b>            | <b>20.7%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>39.6</b>        | <b>21.7</b>            | <b>82.2%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 28.7               | 11.3                   | 155%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 4.30               | 4.00                   | 7.5%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 3.52               | 3.87                   | -8.9%         |
| Hàng tồn kho                | 2.18               | 1.82                   | 19.6%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.84               | 0.74                   | 13.2%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>55.3</b>        | <b>56.9</b>            | <b>-2.7%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 42.5               | 43.7                   | -2.7%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 5.05               | 5.10                   | -1.2%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 7.76               | 8.05                   | -3.7%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>26.1</b>        | <b>23.1</b>            | <b>13.4%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>25.9</b>        | <b>22.7</b>            | <b>14.0%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 2.90                   | -100%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.85               | 4.29                   | 13.0%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.23</b>        | <b>0.32</b>            | <b>-28.2%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>68.8</b>        | <b>55.5</b>            | <b>23.8%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>68.8</b>        | <b>55.5</b>            | <b>23.8%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 80.0               | 80.0                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 34.2  | 37.3  |       | 41.9  | 42.2  |
| Giá vốn hàng bán               | 25.9  | 26.5  |       | 26.2  | 25.5  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 8.33  | 10.8  |       | 15.7  | 16.7  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.06  | 0.01  |       | 0.02  | 0.33  |
| Chi phí TC                     | -0.03 | 0.01  |       | 0.04  | 0.01  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | -0.03 | 0     |       | 0.03  | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     |       | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 3.19  | 3.62  |       | 3.85  | 4.55  |
| Chi phí QLDN                   | 3.93  | 3.80  |       | 5.89  | 5.30  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 1.29  | 3.43  |       | 5.97  | 7.20  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.05 | -0.03 |       | -0.05 | 0.00  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 1.24  | 3.40  |       | 5.93  | 7.20  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 1.28  | 3.40  |       | 5.98  | 7.24  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 1.28  | 3.40  |       | 5.98  | 7.24  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24    | Q1/25       | Q2/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|----------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 1.06        | 9.71        | 0        | 13.8        | 7.19        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -0.16       | -3.09       | 0        | -3.89       | 3.19        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0           | -2.80       | 0        | -2.90       | 0           |
| Tiền đầu kỳ                    | 7.46        | 8.37        | 0        | 11.3        | 18.3        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0.90</b> | <b>3.82</b> | <b>0</b> | <b>7.06</b> | <b>10.4</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.01        | -0.01       | 0        | 0.00        | 0.00        |
| Tiền cuối kỳ                   | 8.37        | 12.2        | 0        | 18.3        | 28.7        |

(Nguồn: fireant.vn)